

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH  
MỘT THÀNH VIÊN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Deloitte  
STORED

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 54

57  
T  
ÔN  
V  
C  
H  
/AN

M.S.C.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
  
**Cao Hoài Dương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

ÁU  
M  
NH  
VIÊN  
CH

150  
N  
H  
L  
T  
T

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**  
**Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 54 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, PETEC đang tạm ngưng phân bổ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa từ năm 2014 và đang làm việc với cơ quan thuế địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để xem xét áp dụng quy định theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 3 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.132.536.066.955</b>	<b>14.108.376.831.063</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>6.193.305.161.814</b>	<b>6.304.307.760.210</b>
1. Tiền	111		2.204.125.288.806	2.886.311.663.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.989.179.873.008	3.417.996.096.999
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>417.360.396.250</b>	<b>18.714.431.466</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13.405.651.305	25.413.618.704
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.104.255.055)	(8.518.187.238)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412.059.000.000	1.819.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.924.970.239.218</b>	<b>5.382.214.257.632</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.689.679.802.862	2.742.250.261.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.651.165.728	79.227.108.128
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.979.429.535.455	3.407.433.683.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(828.970.608.882)	(848.447.875.677)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.180.344.055	1.751.080.193
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.385.028.387.772</b>	<b>2.213.202.779.207</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.385.729.484.845	2.382.514.687.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(701.097.073)	(169.311.908.244)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>211.871.881.901</b>	<b>189.937.602.548</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	31.039.066.996	26.946.365.143
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	108.924.782.904	104.992.769.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	71.908.032.001	57.998.467.408
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.171.580.570.091</b>	<b>6.336.781.298.375</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.008.428.522</b>	<b>12.651.814.556</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	29.983.049.071	31.686.215.069
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	578.437.041
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.566.736.167	5.619.646.985
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.541.356.716)	(25.232.484.539)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.956.059.370.012</b>	<b>4.021.700.512.868</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.462.983.569.037	2.570.298.469.080
- Nguyên giá	222		5.311.338.029.996	5.113.208.478.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.848.354.460.959)	(2.542.910.009.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	1.464.465.492	1.856.713.154
- Nguyên giá	225		2.318.637.273	2.318.637.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(854.171.781)	(461.924.119)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.491.611.335.483	1.449.545.330.634
- Nguyên giá	228		1.647.695.383.569	1.575.879.043.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(156.084.048.086)	(126.333.712.514)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>112.726.836.527</b>	<b>113.719.797.724</b>
- Nguyên giá	231		125.916.291.101	123.856.825.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.189.454.574)	(10.137.027.286)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>200.901.083.801</b>	<b>218.828.977.625</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	200.901.083.801	218.828.977.625
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.058.218.093.762</b>	<b>1.136.889.773.344</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19	951.256.368.598	962.887.995.062
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	202.402.366.282	198.198.836.282
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(95.440.641.118)	(24.197.058.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>833.666.757.467</b>	<b>832.990.422.258</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	730.424.523.612	704.651.261.850
2. Lợi thế thương mại	269	21	103.242.233.855	128.339.160.408
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>21.304.116.637.046</b>	<b>20.445.158.129.438</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này







**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35	39.296.933.388.447	50.986.654.348.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	35	33.589.376.158	76.160.549.394
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>35</b>	<b>39.263.344.012.289</b>	<b>50.910.493.799.020</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	36	36.562.218.730.182	47.998.668.832.207
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.701.125.282.107</b>	<b>2.911.824.966.813</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38	296.065.333.839	209.511.938.659
7. Chi phí tài chính	22	39	272.157.261.385	231.478.248.199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		157.061.516.497	102.250.065.502
8. Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		15.832.616.298	(33.441.273.038)
9. Chi phí bán hàng	25	40	1.452.288.390.975	1.445.026.108.735
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40	725.976.000.442	702.032.370.189
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>562.601.579.442</b>	<b>709.358.905.311</b>
12. Thu nhập khác	31	41	79.121.835.545	122.948.490.929
13. Chi phí khác	32	41	15.689.154.426	43.168.036.080
14. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>41</b>	<b>63.432.681.119</b>	<b>79.780.454.849</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>626.034.260.561</b>	<b>789.139.360.160</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42	56.176.417.543	76.193.701.823
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.790.646.413	38.693.506.195
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>565.067.196.605</b>	<b>674.252.152.142</b>
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		498.495.030.500	618.054.009.929
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		66.572.166.105	56.198.142.213



Cao Hoài Dương  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Trình  
Kế toán trưởng

Phùng Tố Vân  
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>626.034.260.561</b>	<b>789.139.360.160</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(128.958.377.894)</b>	<b>(210.231.355.461)</b>
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	374.390.178.076	376.143.899.257
- Các khoản dự phòng	03	(69.850.782.715)	(393.697.273.843)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.499.856.513	12.903.467.616
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(338.124.088.199)	(181.007.100.929)
- Chi phí lãi vay	06	157.061.516.497	102.250.065.502
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(267.935.058.066)	(126.824.413.064)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>497.075.882.667</b>	<b>578.908.004.699</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(527.712.639.385)	3.622.112.726.883
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.214.797.394)	872.388.071.316
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	614.739.345.319	(4.986.380.655.819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	(9.559.683.475)	19.875.827.666
- Tiền lãi vay đã trả	14	(154.907.987.331)	(102.781.967.529)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.132.728.571)	(87.033.903.251)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.106.387.568	2.071.824.300
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.901.271.905)	(6.255.323.452)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>331.492.507.493</b>	<b>(87.095.395.187)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(231.952.924.778)	(42.627.659.667)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	40.759.764.804	2.100.267.454
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(410.240.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	986.745.089.533
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.680.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	994.480.122	18.042.304.000
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	290.948.033.468	161.478.815.755
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(317.170.646.384)</b>	<b>1.125.738.817.075</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.909.114.620.426		13.018.416.164.977
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.023.106.742.725)		(12.988.007.127.222)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(385.617.672)		(229.799.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(114.377.739.971)</b>		<b>30.179.238.055</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(100.055.878.862)</b>		<b>1.068.822.659.943</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<b>60</b>	<b>6.304.307.760.210</b>		<b>5.249.113.998.649</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(10.946.719.534)		(13.628.898.382)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	<b>70</b>	<b>6.193.305.161.814</b>		<b>6.304.307.760.210</b>



**Cao Hoài Dương**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

**Nguyễn Đăng Trình**  
 Kế toán trưởng

**Phùng Tố Vân**  
 Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 732 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 744 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

**Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Theo Nghị quyết số 58/NQ-DVN ngày 21 tháng 7 năm 2015 và Nghị quyết số 244/NQ-DVN ngày 01 tháng 02 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (Công ty con của Tổng Công ty) thành hai công ty độc lập gồm: Công ty hoạt động về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước khoáng/nước giải khát và Công ty hoạt động về lĩnh vực xăng dầu. Thực hiện Nghị quyết trên của Hội đồng Thành viên, việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình đã hoàn tất trong năm.

Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 80/NQ-DVN ngày 11 tháng 11 tháng 2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế ("PV Oil Singapore"), chuyển nhượng 49% số vốn thực góp cho Tập đoàn Sebrina Holding Ltd theo hình thức giá thỏa thuận với giá chuyển nhượng không thấp hơn mệnh giá. Thực hiện Nghị quyết này, việc thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế đã hoàn tất trong năm.

Cũng trong năm, Tổng Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dầu khí Campuchia ("PV Oil Campuchia"). Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Dầu khí Campuchia đang hoàn thiện các thủ tục thành lập để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 30 công ty con. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (I)	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (I)	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Kinh doanh xăng dầu. Mua bán khí đốt. Mua bán xuất nhập khẩu các loại quặng kim loại; mua bán sắt thép xây dựng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,09%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**  
**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (i)	Quảng Ninh	58,60%	58,60%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn dầu thô; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang (i)	Kiên Giang	86,96%	86,96%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (i)	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.

- (i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**  
**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

**Danh sách các công ty liên doanh:**

<b>Tên công ty liên doanh</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Kho ngậm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,99%	Đầu tư xây dựng kho ngậm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	31,12%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

**Danh sách các công ty liên kết:**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An (*)	Bình Dương	24,29%	24,29%	Kinh doanh xăng dầu, hàng tiêu dùng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị (*)	Quảng Trị	41,66%	41,66%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Vận tải Mê Kông (*)	Cần Thơ	32,86%	34,96%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Phú Yên	26,18%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (*)	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,53%	24,79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương (*)	Tp. Hồ Chí Minh	23,24%	26,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Kho vận Petec (*)	Bình Dương	31,27%	39,21%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	20,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Bình Định	29,99%	31,54%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

(\*) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)***

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là thời điểm có quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm. Riêng chi phí trả trước dài hạn liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa, PETEC đã tạm ngưng phân bổ chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2014.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế của các Công ty con được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và quy chế tài chính của các Công ty con. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
  - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
  - Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
  - Số lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Tổng Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10/11/2016

500-  
NHÁI  
NG T  
HIỆM H  
OIT  
T NA  
P. HC



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để bù trừ với các khoản lợi nhuận trong tương lai. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ mang sang do không chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận có thể bù đắp trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

95  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM



**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	23.984.647.763	13.795.234.244
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.179.925.511.043	2.870.524.247.367
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)</i>	<i>59.531.181.755</i>	<i>266.949.073.829</i>
Tiền đang chuyển	215.130.000	1.992.181.600
Các khoản tương đương tiền (i), (iii)	3.989.179.873.008	3.417.996.096.999
	<b><u>6.193.305.161.814</u></b>	<b><u>6.304.307.760.210</u></b>

- (i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 11.800.228.029 đồng, 3.774.150 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 265.086.463.633 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,35% đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,3% đến 5,5%/năm) đối với Đồng Việt Nam và 0,46%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,33%/năm) đối với Đô la Mỹ.

2017  
CH  
C  
SCHI  
DE  
VII

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>13.405.651.305</b>	<b>(8.104.255.055)</b>	<b>25.413.618.704</b>	<b>(8.518.187.238)</b>
Công ty CP Thép Pomina (i)	4.932.925.254	(3.501.493.254)	5.191.965.240	1.283.400.000
Công ty CP Vật tư Hậu Giang (ii)	-	-	4.905.000.000	-
Công ty CP Địa ốc 9 (ii)	-	-	3.990.000.000	-
Tổng Công ty CP Thép Việt Nam (ii)	2.020.000.000	(560.000.000)	2.020.000.000	-
Công ty CP Phong Phú (ii)	846.000.000	-	846.000.000	-
Công ty XNK Vĩnh Long (ii)	339.000.000	(339.000.000)	339.000.000	(339.000.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (i)	1.975.220.000	(1.562.585.750)	1.975.220.000	572.011.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	-	-	63.677.000	70.905.200
Công ty Thép Biên Hòa (i)	428.133.333	(274.343.333)	997.500.000	370.125.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (i)	-	-	74.217.966	90.900.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC (i)	-	-	1.639.691.867	576.000.000
Công ty CP Thép Nhà Bè (i)	678.026.087	(427.986.087)	1.185.000.000	460.000.000
Công ty CP Lương thực Vĩnh Long (i)	611.346.631	(541.346.631)	611.346.631	160.000.000
Các khoản đầu tư cổ phiếu khác (ii)	1.575.000.000	(897.500.000)	1.575.000.000	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	412.059.000.000	204.059.000.000	1.819.000.000	1.819.000.000

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hướng lãi suất từ 5,4% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6,2%/năm). Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 4.059.000.000 đồng nói trên tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Đầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Gunvor Singapore Pte., Ltd.	-	545.329.308.256
Công ty liên doanh điều hành Hoàng Long	36.180.434.999	14.366.384.999
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	33.442.123.928	29.535.976.996
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	53.754.700.576	-
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	33.933.263.570	31.588.885.532
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	124.251.939.885	124.251.939.885
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	70.088.298.311	70.088.298.311
Công ty Cổ phần Dầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	-	46.534.700.943
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Dầu tư & Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	20.010.740.366
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn (I)	10.588.065.430	14.270.090.035
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.473.634.290	14.365.133.260
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.221.055.271	40.045.407.090
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	178.768.765.650	-
Socar Trading Singapore Pte Ltd	421.914.177.654	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	76.995.792.176	48.470.092.490
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.256.822.523.909	1.410.159.016.068
	<b>2.689.679.802.862</b>	<b>2.742.250.261.078</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH Sản xuất & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đông	4.856.103.191	5.356.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	2.607.355.480
Khách hàng khác	3.364.890.795	4.568.056.793
	<b>29.983.049.071</b>	<b>31.686.215.069</b>
<b>c. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 45)	150.882.698.819	227.128.225.018

(i) Đây là khoản phí ủy thác và tiền dầu thô phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	3.178.120.428.851	2.576.350.201.248
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô nhập khẩu ủy thác	287.187.963.461	201.280.947.132
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	219.666.710.523
<i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	170.283.513.359	172.650.526.381
<i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	47.016.184.142	47.016.184.142
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (ii)	28.574.441.712	21.002.190.719
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ (iii)	1.065.914.516	73.536.711.358
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí về chuyển nhượng dự án Petroland	40.529.988.943	44.441.954.700
Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất	39.014.102.240	73.903.392.163
Phải thu khác ngắn hạn	187.636.998.231	197.251.576.067
	<b><u>3.979.429.535.455</u></b>	<b><u>3.407.433.683.910</u></b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.208.710.000	2.558.450.000
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iv)	646.975.505	684.301.025
Phải thu cá nhân	578.494.200	651.318.000
Phải thu khác dài hạn	132.556.462	1.725.577.960
	<b><u>6.566.736.167</u></b>	<b><u>5.619.646.985</u></b>
<b>c. Phải thu khác các bên liên quan</b>		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 45)	3.437.165.784.715	2.208.072.850.496

- (i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản lỗ lũy kể đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và năm nay.
- (iii) Là số thuế xuất khẩu dầu thô chi hộ phải thu lại từ khách hàng liên quan đến việc thực hiện các hoạt động xuất khẩu ủy thác.
- (iv) Đây là giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng với số tiền là 174.554.545 đồng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**9. NỢ XẤU**

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	4.805.204.346	4.805.204.346	6.805.443.846	6.805.204.346
- Công ty Cổ phần				
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	14.299.799.050	-	14.299.799.050	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Lâm	12.027.320.428	-	12.027.320.428	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	30.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	306.032.700
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	10.729.840.000	-	10.729.840.000	-
Công ty Bắc Hải	18.928.419.538	-	19.020.479.118	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	124.251.939.885	-	124.251.939.885	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	70.088.298.311	-	70.088.298.311	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	8.158.000.000	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	-	-	14.440.277.121	14.440.277.121
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.335.735.875	12.335.735.875	12.335.735.875	12.335.735.875
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	9.220.159.295	1.703.960.000	9.985.271.972	3.354.470.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Trần Thành	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	4.856.103.191	307.303.191	5.356.103.191	1.821.943.191
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	1.988.175.352
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	2.992.600.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thanh Niên	1.671.178.871	1.671.178.871	1.671.178.871	1.671.178.871
Công ty Bất động sản Dầu khí Hà Nội	1.721.164.000	-	1.721.164.000	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.768.300	-	2.255.318.300	676.145.490
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	2.295.904.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tin	-	-	2.919.126.003	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Triều	-	-	-	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Ông Đỗ Văn Trực	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Khách hàng khác	123.466.280.389	23.171.069.084	123.217.976.759	10.835.610.712
	<b>891.864.769.424</b>	<b>58.467.451.367</b>	<b>922.180.348.175</b>	<b>56.530.678.339</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	313.382.429.575	-	392.419.321.794	-
Nguyên liệu, vật liệu	115.106.912.225	-	256.655.036.578	(27.665.240.695)
Công cụ, dụng cụ	13.619.345.466	-	13.783.605.740	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	586.095.545	-	2.595.193.830	-
Thành phẩm tồn kho	278.750.484.316	-	152.346.261.388	(14.876.312.064)
Hàng hóa	1.657.948.395.747	(701.097.073)	1.558.935.310.446	(126.770.355.485)
Hàng gửi đi bán	6.335.821.971	-	5.779.957.675	-
<b>Cộng</b>	<b>2.385.729.484.845</b>	<b>(701.097.073)</b>	<b>2.382.514.687.451</b>	<b>(169.311.908.244)</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 168.610.811.171 đồng (năm 2015: 386.225.355.827 đồng).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	1.636.699.170	1.068.925.033
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.406.063.971	5.296.792.279
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	21.996.303.855	20.580.647.831
	<b><u>31.039.066.996</u></b>	<b><u>26.946.365.143</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	278.914.412.261	254.981.813.338
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	318.319.923.841	291.530.099.559
Tiền thuê đất trả trước	-	17.820.657.656
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.151.472.528	10.649.369.001
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	21.171.267.769	33.402.979.395
Trả trước dài hạn khác	103.867.447.213	96.266.342.901
	<b><u>730.424.523.612</u></b>	<b><u>704.651.261.850</u></b>

(\*) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 221.101.953.756 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 221.693.693.739 đồng). Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ ("Nghị định 189") về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần có quy định: "Đối với các doanh nghiệp đã xác định giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa". Nghị định 189 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 10 năm 2014. Trong năm, PETEC đã nhận được Công văn số 4033/STC-BVG ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc cho phép khấu trừ giá trị còn lại của giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của các năm tiếp theo liên quan đến khu đất tại 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại đường Hồ Ngọc Lãm, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện PETEC đã và đang làm việc với các cơ quan thuế địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để xem xét áp dụng quy định theo Nghị định 189 trong năm 2016. PETEC đã nộp tiền thuê đất và ghi nhận một phần chi phí tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tạm ngưng phân bổ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa từ năm 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê nói trên sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm trong thời gian tới theo đúng quy định của Nghị định 189.

**12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.





14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.446.502.866.501</b>	<b>1.168.533.954.141</b>	<b>355.767.528.737</b>	<b>79.200.261.291</b>	<b>63.203.868.091</b>	<b>5.113.208.478.761</b>
Mua sắm mới	20.920.755.202	25.093.940.471	21.097.242.955	4.019.458.190	-	71.131.396.818
XDCB bàn giao	110.771.544.489	52.381.578.334	2.598.157.909	1.562.378.894	607.373.000	167.921.032.626
Thanh lý, nhượng bán	(29.732.404.440)	(2.770.720.207)	(2.773.734.401)	(1.023.870.480)	(4.835.086.914)	(41.135.816.442)
Phân loại lại	7.422.531.408	(8.535.362.950)	1.622.601.211	(509.769.669)	-	-
Tặng, giảm khác	3.873.765.466	(9.251.964.445)	3.332.991.243	768.099.997	1.490.045.972	212.938.233
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.559.759.058.626</b>	<b>1.225.451.425.344</b>	<b>381.644.787.654</b>	<b>84.016.558.223</b>	<b>60.466.200.149</b>	<b>5.311.338.029.996</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.480.671.135.181</b>	<b>741.120.514.315</b>	<b>224.121.280.348</b>	<b>59.232.175.862</b>	<b>37.764.903.975</b>	<b>2.542.910.009.681</b>
Khấu hao trong năm	183.278.533.300	111.178.854.537	33.737.434.499	8.266.034.556	6.833.105.188	343.293.962.080
Thanh lý, nhượng bán	(26.415.908.896)	(1.913.439.485)	(2.671.898.863)	(934.190.406)	(5.021.200.643)	(36.956.638.293)
Phân loại lại	229.543.044	107.715.268	46.049.231	(383.307.543)	-	-
Tặng, giảm khác	(1.845.103.878)	(2.051.051.555)	1.553.777.590	853.434.972	596.070.362	(892.872.509)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.635.918.198.751</b>	<b>848.442.593.080</b>	<b>256.786.642.805</b>	<b>67.034.147.441</b>	<b>40.172.878.882</b>	<b>2.848.354.460.959</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.923.840.859.875</b>	<b>377.008.832.264</b>	<b>124.858.144.849</b>	<b>16.982.410.782</b>	<b>20.293.321.267</b>	<b>2.462.983.569.037</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.965.831.731.320</b>	<b>427.413.439.826</b>	<b>131.646.248.389</b>	<b>19.968.085.429</b>	<b>25.438.964.116</b>	<b>2.570.298.469.080</b>

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 710.747.581.969 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 652.384.215.625 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 28, các tài sản cố định hữu hình được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 524.728.574.108 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 370.402.844.164 đồng).

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	2.318.637.273
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	461.924.119
Khấu hao trong năm	392.247.662
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>854.171.781</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày cuối năm	<b>1.464.465.492</b>
Tại ngày đầu năm	<b>1.856.713.154</b>

**16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	1.518.882.425.710	56.632.489.406	364.128.032	1.575.879.043.148
Mua sắm mới	61.415.268.641	890.000.000	411.900.000	62.717.168.641
XDCB bàn giao	8.502.579.214	-	-	8.502.579.214
Thanh lý, nhượng bán	(5.927.567.131)	-	-	(5.927.567.131)
Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	6.616.955.433	-	-	6.616.955.433
Giảm khác	(92.795.736)	-	-	(92.795.736)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.589.396.866.131</b>	<b>57.522.489.406</b>	<b>776.028.032</b>	<b>1.647.695.383.569</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	89.712.021.717	36.266.296.018	355.394.779	126.333.712.514
Khấu hao trong năm	20.825.147.198	6.740.890.707	85.503.141	27.651.541.046
Thanh lý, nhượng bán	(743.824.529)	-	-	(743.824.529)
Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	2.890.164.443	-	-	2.890.164.443
Phân loại lại	51.750.004	(39.516.676)	(12.233.328)	-
Tăng, giảm khác	(84.212.055)	36.666.667	-	(47.545.388)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>112.651.046.778</b>	<b>43.004.336.716</b>	<b>428.664.592</b>	<b>156.084.048.086</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày cuối năm	<b>1.476.745.819.353</b>	<b>14.518.152.690</b>	<b>347.363.440</b>	<b>1.491.611.335.483</b>
Tại ngày đầu năm	<b>1.429.170.403.993</b>	<b>20.366.193.388</b>	<b>8.733.253</b>	<b>1.449.545.330.634</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 48.412.672.889 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 23.579.989.821 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	123.085.569.121	771.255.889	123.856.825.010
Tăng trong năm	2.112.871.711	-	2.112.871.711
Giảm trong năm	(53.405.620)	-	(53.405.620)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.145.035.212</b>	<b>771.255.889</b>	<b>125.916.291.101</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	9.393.292.765	743.734.521	10.137.027.286
Khấu hao trong năm	3.024.905.920	27.521.368	3.052.427.288
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.418.198.685</b>	<b>771.255.889</b>	<b>13.189.454.574</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>112.726.836.527</b>	<b>-</b>	<b>112.726.836.527</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>113.692.276.356</b>	<b>27.521.368</b>	<b>113.719.797.724</b>

Bất động sản đầu tư bao gồm:

- (i) Toàn bộ nhà cửa tại tòa nhà 148 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 104.031.697.855 đồng và 100.974.133.075 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 101.918.826.144 đồng và 100.899.637.883 đồng) có thời gian khấu hao là 50 năm tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.
- (ii) Một phần nhà cửa vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng của tòa nhà văn phòng tại 180 Tống Duy Tân, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 8.756.779.923 đồng và 2.841.673.706 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.756.779.923 đồng và 3.401.563.338 đồng) có thời gian khấu hao từ 96 tháng đến 180 tháng tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.
- (iii) Nhà cửa, vật kiến trúc (tòa nhà trung tâm thương mại, kho, cửa hàng trưng bày) của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 13.127.813.323 đồng và 8.911.029.746 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 13.181.218.943 đồng và 9.418.596.503 đồng) có thời gian khấu hao từ 06 năm đến 25 năm tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Trong năm, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 22.927.289.100 đồng (năm 2015: 11.161.429.586 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 7.175.854.275 đồng (năm 2015: 8.538.157.817 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 9.733.189.020 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.733.189.020 đồng).

**18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	50.478.576.645	64.595.008.533
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	12.599.556.079	12.599.556.079
Công trình tuyến ống qua cảng PVGAS	-	23.807.209.884
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Khu bồn chứa Kho xăng dầu Phú Thọ	32.138.185.518	9.411.316.820
Công trình khác	42.262.528.042	44.993.648.792
	<b><u>200.901.083.801</u></b>	<b><u>218.828.977.625</u></b>

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PV Oil Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này theo Công văn số 7150/DVN-ĐTTM ngày 24 tháng 12 năm 2012 và chưa thực hiện điều chỉnh giá trị của công trình này theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư đã được kiểm toán.

**19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

**a. Đầu tư vào công ty liên kết**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào các công ty liên kết (*)	921.525.207.221	1.003.132.267.356
Tăng đầu tư trong năm	7.680.000.000	-
Phần lãi/(lỗ) phát sinh trong năm	9.427.489.133	(13.559.645.072)
Cổ tức được chia trong năm	(38.989.045.000)	(50.874.421.200)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	14.079.848.422	(34.085.527.400)
Phần lãi phát sinh do thanh lý công ty liên kết trong năm	-	16.912.533.537
Phần lỗ do góp thêm vốn	(1.768.925.192)	-
	<b><u>911.954.574.584</u></b>	<b><u>921.525.207.221</u></b>

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	6.950.617.254.589	6.819.848.855.210
Tổng công nợ	4.643.931.696.933	4.444.196.887.410
Tài sản thuần	2.306.685.557.656	2.375.651.967.800
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b><u>911.954.574.584</u></b>	<b><u>921.525.207.221</u></b>
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu	11.988.118.288.275	12.373.589.524.358
Lỗ thuần	13.615.813.062	(51.158.380.424)
<b>Phần lỗ thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b><u>9.427.489.133</u></b>	<b><u>(13.559.645.072)</u></b>

**b. Góp vốn liên doanh**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh (*)	41.362.787.841	66.066.398.237
Phần lãi/(lỗ) phát sinh trong năm	6.405.127.165	(19.881.627.966)
Cổ tức được chia trong năm	(6.366.900.000)	(7.465.860.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	(2.099.220.992)	2.643.877.570
	<b>39.301.794.014</b>	<b>41.362.787.841</b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như được lưu ý tại Thuyết minh số 6 nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng tài sản	1.882.473.196.435	1.933.576.309.236
Tổng công nợ	1.913.473.341.577	1.778.673.746.607
Tài sản thuần	(31.000.145.142)	154.902.562.629
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>39.301.794.014</b>	<b>41.362.787.841</b>

  

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu	993.649.066.227	1.157.127.805.341
(Lỗ) thuần	(137.749.320.615)	(188.307.838.186)
<b>Phần lãi/(lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>6.405.127.165</b>	<b>(19.881.627.966)</b>

**20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Khoản mục đầu tư (i)	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (i)	90.000.000.000	66.600.000.000	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh (ii)	26.090.000.000	919.073.892	26.090.000.000	595.321.379
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (ii)	10.000.000.000	3.000.000.000	10.000.000.000	246.858.237
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (ii)	28.000.000.000	18.909.524.388	28.000.000.000	17.401.777.984
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	-	26.482.144.914	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	-	4.736.610.000	31.100.400
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	5.922.000.000	7.000.000.000	5.922.000.000
Đầu tư dài hạn khác	10.093.611.368	90.042.838	5.890.081.368	-
	<b>202.402.366.282</b>	<b>95.440.641.118</b>	<b>198.198.836.282</b>	<b>24.197.058.000</b>

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

(iii) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

**NGUYÊN GIÁ**

Số dư đầu năm	234.472.187.224
Tăng trong năm	10.120.910
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>234.482.308.134</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu năm	106.133.026.816
Khấu hao trong năm	25.107.047.463
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>131.240.074.279</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày cuối năm	<b>103.242.233.855</b>
-------------------	------------------------

Tại ngày đầu năm	<b>128.339.160.408</b>
------------------	------------------------

**22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.920.281.440.206	1.920.281.440.206	1.153.455.655.476	1.153.455.655.476
Brunel Shell	-	-	542.233.266.826	542.233.266.826
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	109.798.532.137	109.798.532.137	103.102.634.617	103.102.634.617
Kairo Oil Trade Pte. Ltd	281.273.096.979	281.273.096.979	586.832.542.790	586.832.542.790
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	38.303.726.923	38.303.726.923	693.000.110	693.000.110
Lukoil Asia Pacific Pte. Ltd.	194.405.037.974	194.405.037.974	-	-
Phải trả người bán khác	441.286.569.612	441.286.569.612	336.004.694.960	336.004.694.960
	<b>2.985.348.403.831</b>	<b>2.985.348.403.831</b>	<b>2.722.321.794.779</b>	<b>2.722.321.794.779</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 45)	2.087.202.244.086	2.087.202.244.086	1.273.538.719.210	1.273.538.719.210

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.742.973.880	3.589.444.714
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	3.284.609.196	41.224.492.985
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	8.948.728.584	8.948.728.584
Các khoản chi phí phải trả khác	29.043.181.385	27.730.990.012
	<b>47.019.493.045</b>	<b>81.493.656.295</b>

**24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.788.792.105.637	3.431.744.545.254
Thuế nhập khẩu ủy thác trả hộ	239.633.058.125	130.107.107.407
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	8.885.640.479	57.846.462.770
Hàng vay sản phẩm dầu	1.293.847.902	3.575.979.962
Phải trả, phải nộp khác	138.748.496.995	98.744.906.868
	<b>4.177.353.149.138</b>	<b>3.722.019.002.261</b>
<b>b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 45)	1.919.732.023.498	3.125.302.784.817

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.314.444.474.656	2.314.444.474.656	14.835.035.117.763	14.783.169.446.899	2.366.310.145.520	2.366.310.145.520
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	123.112.216.889	123.112.216.889	227.538.023.876	239.877.287.826	110.772.952.939	110.772.952.939
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	346.959.091	346.959.091	392.821.957	385.617.672	354.163.376	354.163.376
	<b>2.437.903.650.636</b>	<b>2.437.903.650.636</b>	<b>15.062.965.963.596</b>	<b>15.023.432.352.397</b>	<b>2.477.437.261.835</b>	<b>2.477.437.261.835</b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 3,3% đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 3% đến 3,5%/năm) đối với Đô la Mỹ và dao động từ 3,3% đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 3,7% đến 6%/năm) đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 87.502.202.295 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 36.585.601.314 đồng) được đảm bảo tương ứng bằng tài sản cố định, các khoản vay còn lại được bảo đảm bằng tín chấp.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng VND	2.329.632.381.842	2.292.706.720.378
Vay bằng USD	36.677.763.678	21.737.754.278
	<b>2.366.310.145.520</b>	<b>2.314.444.474.656</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tín chấp	2.278.807.943.225	2.277.858.873.342
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	87.502.202.295	36.585.601.314
	<b>2.366.310.145.520</b>	<b>2.314.444.474.656</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	2.366.310.145.520	2.314.444.474.656

C.T  
 Đ. ÁU  
 M  
 HHH  
 VIÊN  
 Ô CH  
 25  
 N  
 NI  
 HIẾ  
 O  
 T  
 P.



**26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	17.750.501.303	-
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng (ii)	25.871.131.542	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	3.315.000.000	837.860.706
	<b><u>46.936.632.845</u></b>	<b><u>837.860.706</u></b>

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 86 và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường trong năm 2016 với số tiền là 17.750.501.303 đồng.

(ii) Trong năm, Tổng Công ty nhận được thông báo Trọng tài ngày 20 tháng 12 năm 2016 về vụ tranh chấp giữa Gunvor Singapore Pte Ltd và Tổng Công ty. Gunvor Singapore Pte Ltd dự kiến sẽ đưa ra Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore một tranh chấp liên quan tới sự cố tàu chở dầu FPMC 19. Số tiền Gunvor Singapore Pte Ltd yêu cầu Tổng Công ty bồi thường là 1.138.694 Đô la Mỹ (tương đương 25.871.131.542 VND). Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản công nợ này trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**27. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Số dư đầu năm	325.156.174.903	449.908.763.667
Trích quỹ trong năm	790.531.891.500	925.034.866.404
Lãi phát sinh	1.106.387.568	2.071.824.300
Sử dụng quỹ trong năm	(1.058.466.949.566)	(1.051.859.279.468)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>58.327.504.405</u></b>	<b><u>325.156.174.903</u></b>
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	59.531.181.755	266.949.073.829
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(1.203.677.350)	58.207.101.074

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 5).

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**28. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản vay dài hạn (i) Trong đó:	477.193.035.850	477.193.035.850	74.443.811.457	239.877.287.826	311.759.559.481	311.759.559.481
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	123.112.216.889	123.112.216.889		110.772.952.939		
Số phải trả sau 12 tháng	354.080.818.961	354.080.818.961		200.986.606.542		
b. Nợ thuế tài chính dài hạn (ii) Trong đó:	1.385.628.229	1.385.628.229	51.923.583	385.617.672	1.051.934.140	1.051.934.140
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	346.959.091	346.959.091		354.163.375		354.163.375
Số phải trả sau 12 tháng	1.038.669.138	1.038.669.138		697.770.765		697.770.765
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>355.119.488.099</b>	<b>355.119.488.099</b>		<b>201.684.377.307</b>		<b>201.684.377.307</b>
<b>Số phải trả trong vòng 12 tháng</b> (Thuyết minh số 25)	<b>123.459.175.980</b>	<b>123.459.175.980</b>		<b>111.127.116.314</b>		<b>111.127.116.314</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

(i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 1.038.565.977.958 đồng. Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 (xem Thuyết minh số 14) và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 3%/năm đến 4%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Kho Cù Lao Tào, Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng và mở rộng Công ty con chịu lãi suất từ 7% đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 5% đến 13%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) tài sản hình thành từ dự án tổng kho Vũng Áng và các tài sản cố định khác; (ii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định; (iii) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang; (iv) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và (v) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và (vi) các tài sản cố định khác.

(ii) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn bao gồm (i) khoản nợ thuế tài chính dài hạn Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh về việc thuê tài sản là phương tiện vận tải. Thời hạn thuê là 60 tháng với lãi suất do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,4%/năm. Kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng giá trị mua lại được quy định trong hợp đồng; (ii) Khoản nợ thuế tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010220412002 ngày 03 tháng 12 năm 2014 tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Thời hạn thanh toán là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 10% được áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015, từ ngày 01 tháng 5 năm 2015, lãi suất cho thuê được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng phí cố định 4,5%/năm; và (iii) Khoản nợ thuế tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 74.15.04/CTTC ngày 09 tháng 4 năm 2015 với Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn thanh toán là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho thuê được tính bằng VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,4%/năm.

**28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay và nợ thuê tài chính bằng VND	312.811.493.622	478.578.664.079

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay tín chấp	110.467.116.315	80.022.000.000
Vay và nợ thuê tài chính có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	202.344.377.307	398.556.664.079
	<b><u>312.811.493.622</u></b>	<b><u>478.578.664.079</u></b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	312.811.493.622	478.578.664.079

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	110.772.952.939	123.112.216.889
Trong năm thứ hai	76.550.502.830	141.157.177.616
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	109.972.943.290	211.035.543.119
Sau năm năm	14.463.160.422	1.888.098.226
	<b><u>311.759.559.481</u></b>	<b><u>477.193.035.850</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 25)	110.772.952.939	123.112.216.889
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>200.986.606.542</u></b>	<b><u>354.080.818.961</u></b>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	354.163.375	346.959.091
Trong năm thứ hai	344.763.375	350.719.091
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	353.007.390	687.950.047
Sau năm năm	-	-
	<b><u>1.051.934.140</u></b>	<b><u>1.385.628.229</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Thuyết minh số 25)	354.163.375	346.959.091

**29. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận trong năm và năm trước.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	72.837.649.596	51.958.101.383
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>72.837.649.596</u></b>	<b><u>51.958.101.383</u></b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**30. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lỗi lũy kế		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Vốn khác của chủ sở hữu		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VNI	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>10.884.251.000.000</b>	-	-	<b>266.490.734.383</b>	<b>24.504.033.743</b>	<b>(2.012.440.574)</b>	<b>(2.935.040.517.009)</b>	<b>6.507.882.113</b>	<b>5.970.699.688</b>	<b>1.255.798.363</b>	<b>1.080.595.139.451</b>	<b>9.332.522.330.151</b>	<b>674.252.152.14</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>9.332.522.330.151</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	674.252.152.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.332.180.315	-	-	-	(19.393.107.083)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	41.179.357.763	-	-	(66.904.645.161)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(56.198.142.213)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.198.142.213	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	(5.573.247.018)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.573.247.018)
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(15.960.410.935)	-	-	25.182.030.976	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.221.620.041)	-	19.280.427.65
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	19.280.427.651	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.137.343.921)	-	(10.137.343.921)
Tặng (giảm) do thoái vốn công ty con	-	-	-	(1.455.709.801)	-	-	1.455.709.801	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(37.318.010.374)	-	(37.318.010.374)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.690.919.870)	(8.394.747.211)	-	(14.230.178.663)	-	-	-	-	(11.607.112)	-	-	-	-	-	-	(5.739.367.260)	-	(42.066.820.116)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>10.884.251.000.000</b>	<b>(5.573.247.018)</b>	-	<b>276.563.051.540</b>	<b>16.109.286.532</b>	<b>17.267.987.077</b>	<b>(2.371.483.590.127)</b>	<b>6.507.882.113</b>	<b>5.959.092.576</b>	<b>7.587.978.678</b>	<b>1.074.376.940.068</b>	<b>9.911.566.381.431</b>	<b>565.067.196.60</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>565.067.196.60</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	565.067.196.605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.239.301.411)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	26.322.855.807	-	-	(55.562.157.218)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo kiến nghị thành tra (**)	-	-	-	-	(20.773.000.000)	-	-	(6.507.882.113)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.280.882.113)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(66.572.166.105)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66.572.166.105	-	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.832.748.965)	-	(448.988.183)	32.843.455.592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.561.718.444)	-	1.055.942.74
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	1.055.942.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(Giảm)/Tặng do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(3.297.276.262)	(27.469.323.230)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.766.599.492	-	(29.275.629.999)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.575.107.788)	(644.033.034)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.275.629.999)	-	(29.275.629.999)
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	41.187.182	(348.071.566)	11.251.406.551	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.815.294.762	-	19.451.550.50
Khác	-	(11.926.398)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(652.306.992)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>10.884.251.000.000</b>	<b>(5.585.173.416)</b>	-	<b>289.834.017.560</b>	<b>(4.622.526.286)</b>	<b>14.229.593.806</b>	<b>(1.911.925.177.932)</b>	-	<b>5.959.092.576</b>	<b>9.510.779.474</b>	<b>1.129.693.651.984</b>	<b>10.411.345.257.761</b>	<b>1.055.942.74</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>10.411.345.257.761</b>

**30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (\*) Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-DKVN về việc sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 1524/NQ-DKVN ngày 06 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chấp thuận giá trị chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC") theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần số 2439/HĐ-DKVN ngày 09 tháng 4 năm 2013 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tương ứng với vốn điều lệ PVN cấp thêm cho Tổng Công ty theo giá sổ sách kế toán của báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên liên quan vẫn đang làm việc với các cơ quan hữu quan để xin văn bản chấp thuận theo hướng giảm vốn điều lệ tại Tổng Công ty làm cơ sở cho việc điều chỉnh Hợp đồng chuyển nhượng sở hữu cổ phần số 2439/HĐ-DKVN nói trên.
- (\*\*) Theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính trong Biên bản thanh tra ngày 27 tháng 5 năm 2016, trong năm, Tổng Công ty đã chuyển Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu về Chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**31. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	17.975.858.251	17.267.987.077
Chênh lệch tỷ giá phát sinh giảm do thoái vốn công ty con	(3.297.276.262)	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	(448.988.183)	-
	<b><u>14.229.593.806</u></b>	<b><u>17.267.987.077</u></b>

**32. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.100.321.115.156	1.069.406.865.741
Vốn khác của chủ sở hữu	652.306.992	-
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.215.851	14.268.945.923
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.194.298.584	-
Quỹ đầu tư phát triển	99.727.455.258	89.898.536.251
Lỗi lũy kế	(90.898.220.598)	(100.652.888.588)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.741	1.455.480.741
	<b><u>1.129.693.651.984</u></b>	<b><u>1.074.376.940.068</u></b>



**33. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Xăng Ron 95	Lít	4.710.484	887.907
- Xăng Ron 92	Lít	29.228.334	18.497.560
- Xăng E5	Lít	1.529.086	107.104
- Dầu DO 0,05%	Lít	107.831.653	67.647.147
- Dầu FO 3,5%S	Kg	4.674.755	2.456.834
- Dầu FO 3,0%S	Kg	20.719	-
- Condensate Shariah	Lít	-	32.365.561
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	11.600.123	21.219.697
- Đồng Euro (EUR)	EUR	581	604
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	359.209	404
- KIP Lào (KIP)	KIP	40.579.870.308	22.484.310.875

**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	30.170.610.304.404	40.734.192.833.430
Quốc tế	9.092.733.707.885	10.176.300.965.590
	<b><u>39.263.344.012.289</u></b>	<b><u>50.910.493.799.020</u></b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	3.818.926.892.180	3.904.720.557.980	275.023.091.154	340.952.786.995
Quốc tế	135.668.012.340	115.123.241.734	42.078.979.811	55.161.935.183
	<b><u>3.954.594.904.520</u></b>	<b><u>4.019.843.799.714</u></b>	<b><u>317.102.070.965</u></b>	<b><u>396.114.722.178</u></b>



**35. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>39.296.933.388.447</b>	<b>50.986.654.348.414</b>
- Doanh thu bán hàng	38.811.655.132.278	50.483.005.708.307
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	302.347.206.016	307.374.544.874
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	182.931.050.153	196.274.095.233
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(33.589.376.158)</b>	<b>(76.160.549.394)</b>
- Chiết khấu thương mại	(33.589.376.158)	(76.160.549.394)
	<b>39.263.344.012.289</b>	<b>50.910.493.799.020</b>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 45)	6.407.544.013.245	2.600.728.586.076

**36. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	36.386.508.820.211	47.810.495.034.965
Giá vốn dịch vụ cung cấp	175.709.909.971	188.173.797.242
	<b>36.562.218.730.182</b>	<b>47.998.668.832.207</b>

**37. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.275.270.667.362	8.359.374.610.469
Chi phí nhân công	830.222.139.791	779.649.920.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	374.390.178.076	376.143.899.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.713.838.441	590.023.638.095
Chi phí khác bằng tiền	507.205.289.019	431.062.205.134
	<b>8.521.802.112.689</b>	<b>10.536.254.273.616</b>

**38. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	242.094.562.826	139.189.009.900
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.311.474.155	37.740.626.971
Cổ tức được chia	8.832.358.951	3.428.226.360
Lãi bán hàng trả chậm	2.331.334.340	4.324.259.762
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	18.868.805.609
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.495.603.567	5.961.010.057
	<b>296.065.333.839</b>	<b>209.511.938.659</b>



**42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	56.063.045.121	74.304.725.562
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	113.372.422	1.888.976.261
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>56.176.417.543</b>	<b>76.193.701.823</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>626.034.260.561</b>	<b>789.139.360.160</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>(524.302.405.225)</b>	<b>(608.662.331.404)</b>
Lỗ mang sang	(556.532.689.379)	(666.420.256.789)
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(122.988.374.388)	(267.504.651.751)
Trong đó		
<i>Cổ tức được chia</i>	(102.156.659.893)	(193.373.719.363)
<i>Các khoản phạt được ngân sách Nhà nước hoàn lại</i>	-	(28.018.474.059)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác</i>	(20.831.714.495)	(46.112.458.329)
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	155.218.658.542	325.262.577.136
Trong đó		
<i>Ảnh hưởng từ thu nhập đánh giá lại tài sản</i>	27.756.098.317	26.279.318.504
<i>Chi phí không được khấu trừ khác</i>	127.462.560.225	251.543.066.631
<i>Khoản truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt từ năm 2008-2009</i>	-	47.440.192.001
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>101.731.855.336</b>	<b>180.477.028.756</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20% và 22%	39.998.606.968	70.659.962.850
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 17% và 24% (*)	54.863.671.687	87.512.792.730
Thu nhập hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	8.838.237.846
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi thuế	6.869.576.681	13.466.035.330
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20% và 22%	44.638.109.443	48.408.511.588
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 17%, 24% (*)	12.353.683.080	21.520.743.365
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	343.478.834	673.301.767
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	113.372.422	1.888.976.261
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trừ	(1.272.226.236)	3.702.168.842
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>56.176.417.543</b>	<b>76.193.701.823</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 17% và 24% (năm 2015: 17% và 24%) trên thu nhập chịu thuế được áp dụng lần lượt đối với thu nhập chịu thuế của các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế ("PV Oil Singapore") và Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào ("PV Oil Lào"). Công ty mẹ và các công ty con còn lại nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

**43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong	30.192.932.472	19.219.457.751
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	18.243.175.663	13.517.269.962
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	37.330.036.741	25.990.426.674
Sau năm năm	22.349.471.972	7.173.346.238
	<b>77.922.684.376</b>	<b>46.681.042.874</b>

**44. CAM KẾT VỐN**

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 được phê duyệt ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty (Công ty mẹ) đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2017 với số tiền là 226 tỷ đồng và đầu tư góp vốn ra ngoài doanh nghiệp với số tiền 125 tỷ đồng.

**45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Cùng Tập đoàn

**45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm (Tiếp theo):**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (Comeco)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn

**Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	266.374.873.862	297.197.612.890
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	51.814.117.065	295.748.914.905
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	62.807.048.827	173.666.335.275
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	24.146.353.649	87.638.050.317
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.613.737.805.672	77.551.370.240
Tổng Công ty Khí Việt Nam	38.022.322.902	61.406.723.184
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	-	46.104.771.176
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)	16.846.318.182	43.547.509.091
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	12.250.000	42.150.584.861
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	24.563.423.326	32.686.013.345
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.997.287.129	27.035.975.182
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	78.426.840	21.910.339.469
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	9.592.165.407
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí	936.508.955	7.856.266.511
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	1.027.396.480	6.712.425.936
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	6.628.490.944	6.106.864.314
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	6.508.668.654	6.025.193.186
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.053.296.398.232	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (Comeco)	953.352.922.726	1.180.579.980.011
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	514.324.500	-
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (PVPowerNT2)	91.247.752.929	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	1.765.904.204
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	773.540.301
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	192.631.322.371	174.672.046.271
	<b>6.407.544.013.245</b>	<b>2.600.728.586.076</b>

**45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Mua hàng từ các bên liên quan:</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	17.012.992.351.493	20.031.510.466.897
Tổng Công ty Khí Việt Nam	374.132.466.647	345.963.769.130
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	176.193.496.449	165.480.600.344
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	230.891.084.515	219.878.496.841
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	68.037.615.557	64.146.948.338
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	17.977.662.382	145.602.101.456
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Miền Trung	-	95.965.796.026
Công ty Cổ phần PVI	14.092.625.793	17.801.435.447
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	14.285.228.672	13.052.642.252
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	2.040.000.000	2.040.000.001
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	5.287.606.526	6.015.469.801
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	8.013.910.039	9.251.828.341
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	1.537.692.376
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	993.365.745
	<b>17.923.944.048.073</b>	<b>21.128.366.728.645</b>

**Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	9.366.574.640	12.301.821.566

**45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.588.065.430	14.270.090.035
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc Dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.473.634.290	14.365.133.260
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.221.055.271	40.045.407.090
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.169.299.000	892.455.414
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	46.534.700.943
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	621.317.489	458.776.899
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	305.114.170	89.363.710
Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau	-	14.851.122.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	14.823.791.220	24.092.547.500
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	3.224.426.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	76.995.792.176	48.470.092.490
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	3.014.846.975
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	544.223.320	1.757.516.650
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	765.638.011	2.282.305.900
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.655.462.000	3.224.426.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	1.357.075.458	8.192.783.168
	<b>150.882.698.819</b>	<b>227.128.225.018</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	3.179.336.098.271	1.936.480.795.076
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	1.800.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	219.666.710.523
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	40.529.988.943	50.125.344.897
	<b>3.437.165.784.715</b>	<b>2.208.072.850.496</b>
<b>Phải trả nhà người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.920.281.440.206	1.153.455.655.476
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	38.303.726.923	693.000.110
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	109.798.532.137	103.102.634.617
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.029.613.334	4.567.157.400
Công ty Cổ phần PVI	110.000	1.962.581.655
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.537.185.521	775.463.651
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	10.297.398.642	7.027.988.978
	<b>2.087.202.244.086</b>	<b>1.273.538.719.210</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.836.554.589.805	2.934.665.743.894
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	-	78.477.161.657
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	83.177.433.693	111.967.754.164
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	192.125.102
	<b>1.919.732.023.498</b>	<b>3.125.302.784.817</b>
<b>Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</b>		
Vay dài hạn	23.658.600.702	54.985.903.671
	<b>23.658.600.702</b>	<b>54.985.903.671</b>

**46. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THỨC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 27 tháng 5 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã ban hành Quyết định số 1197/QĐ-DKVN về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu - Công ty TNHH MTV. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thực hiện Quyết định này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành cổ phần hóa PV Oil theo kế hoạch đề ra trước ngày 30 tháng 6 năm 2017.

